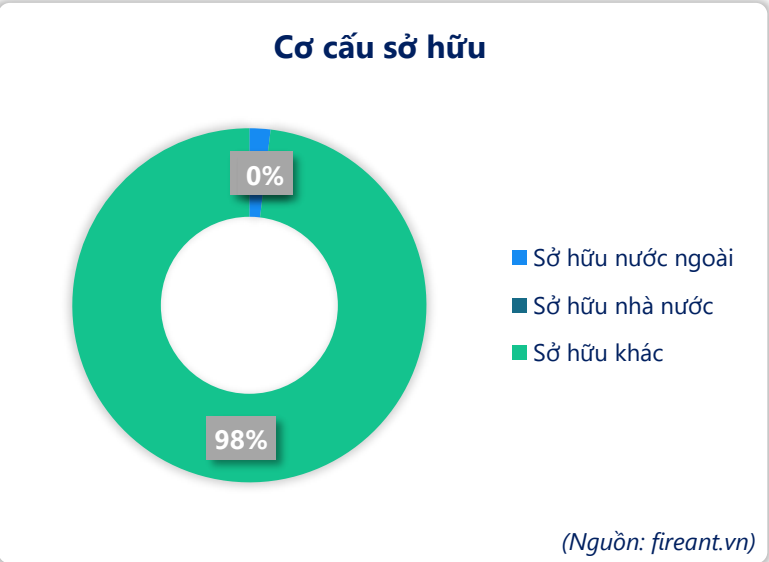
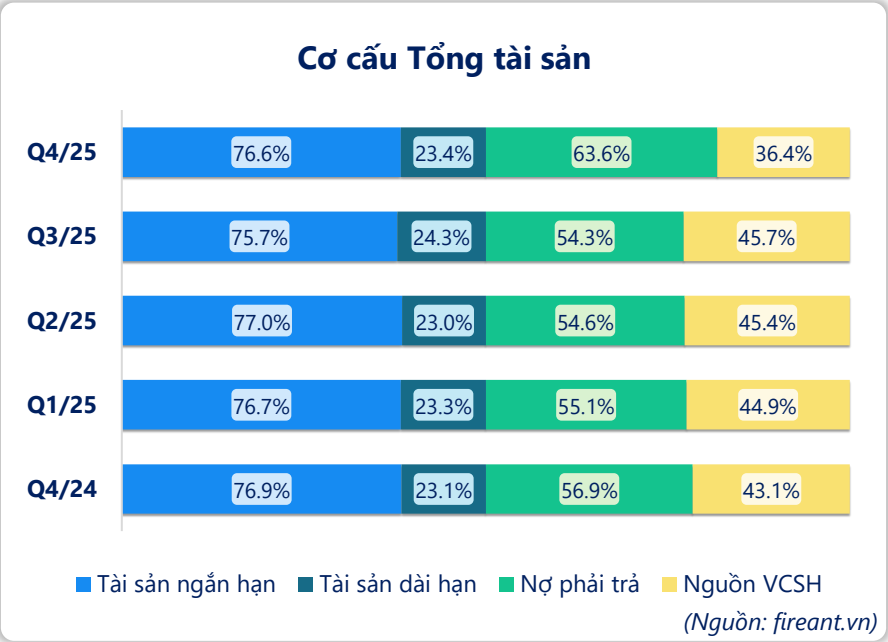
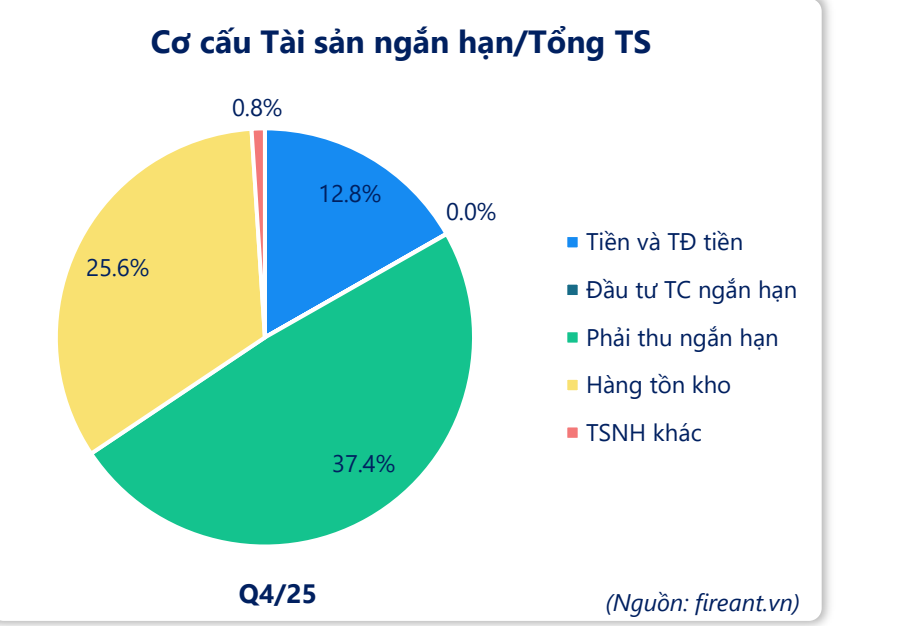
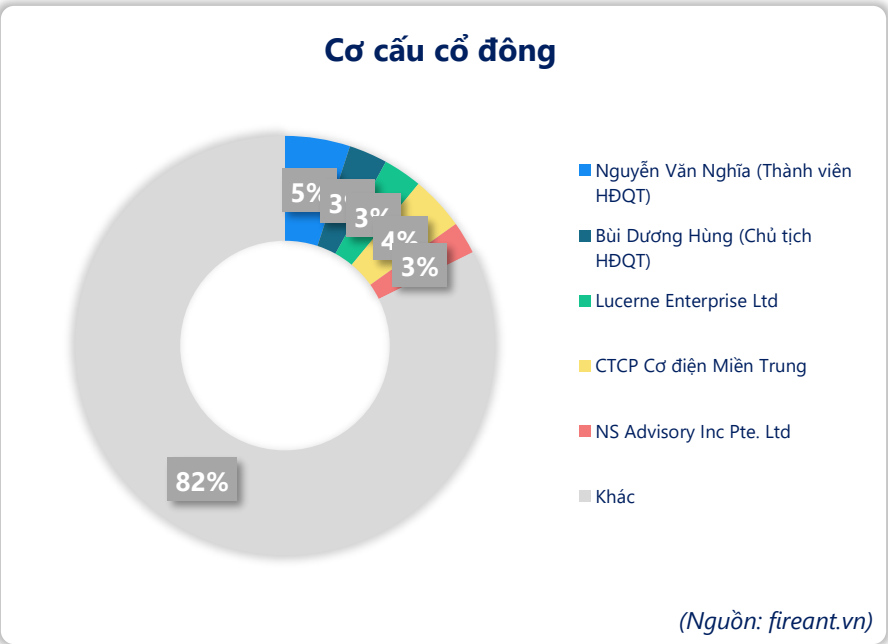
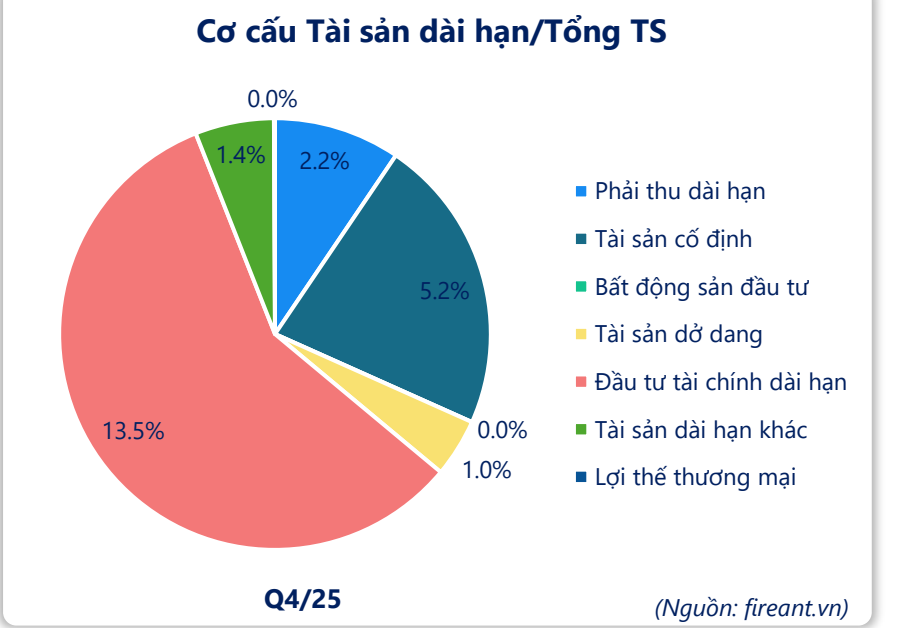
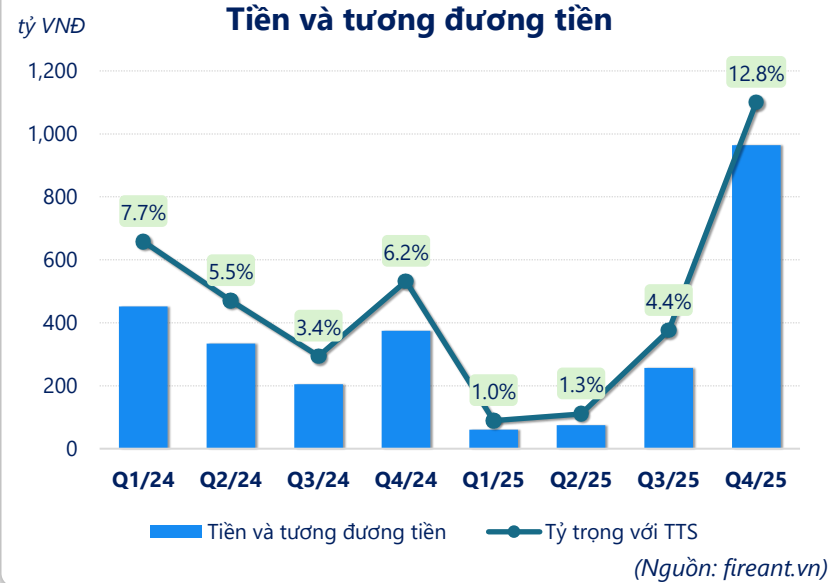
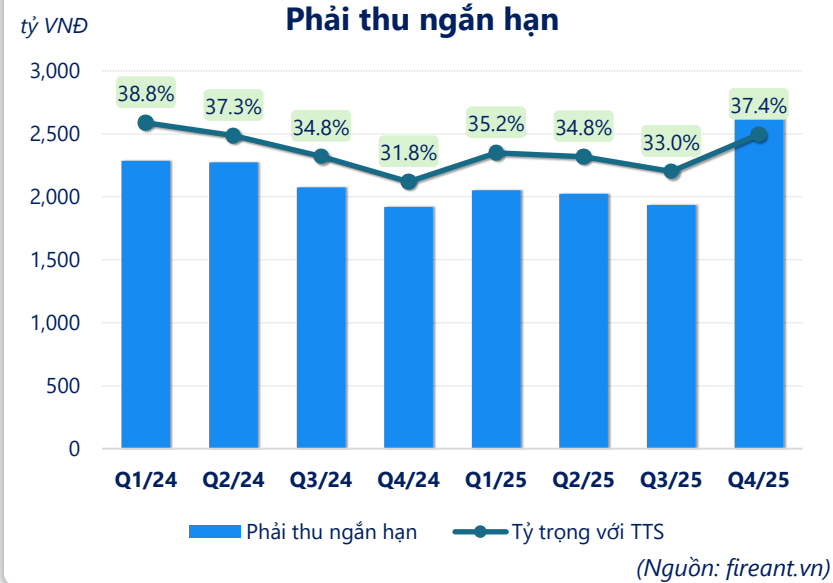
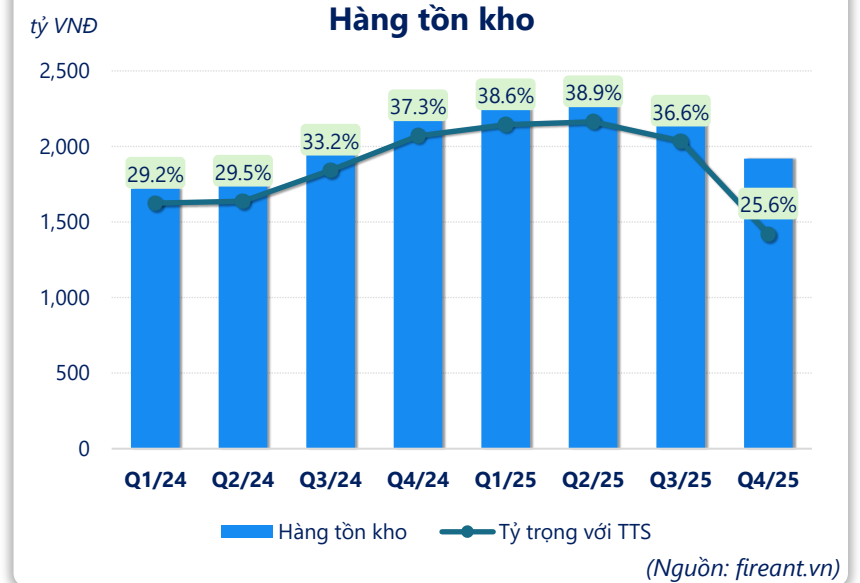
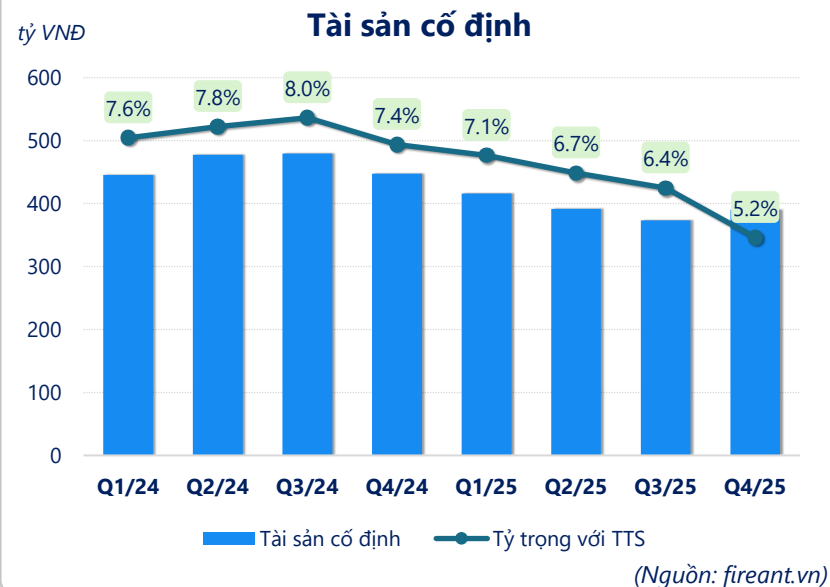
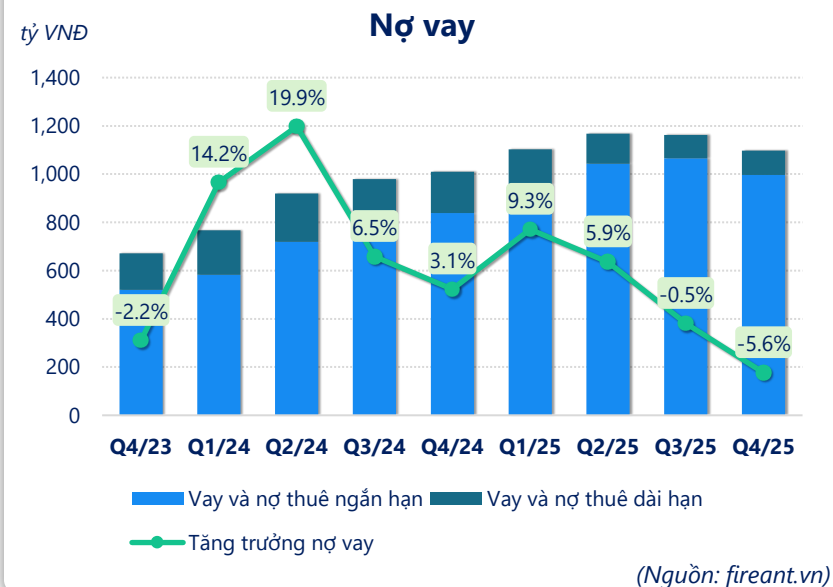
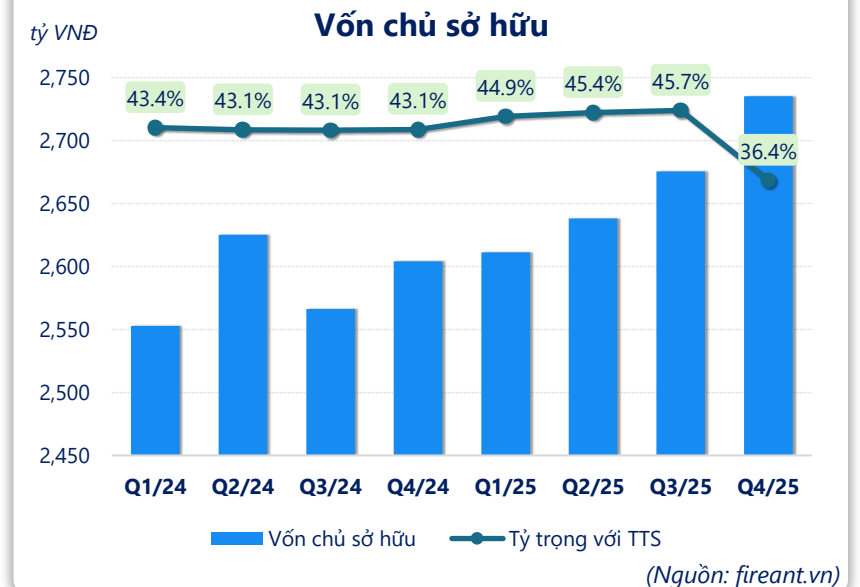
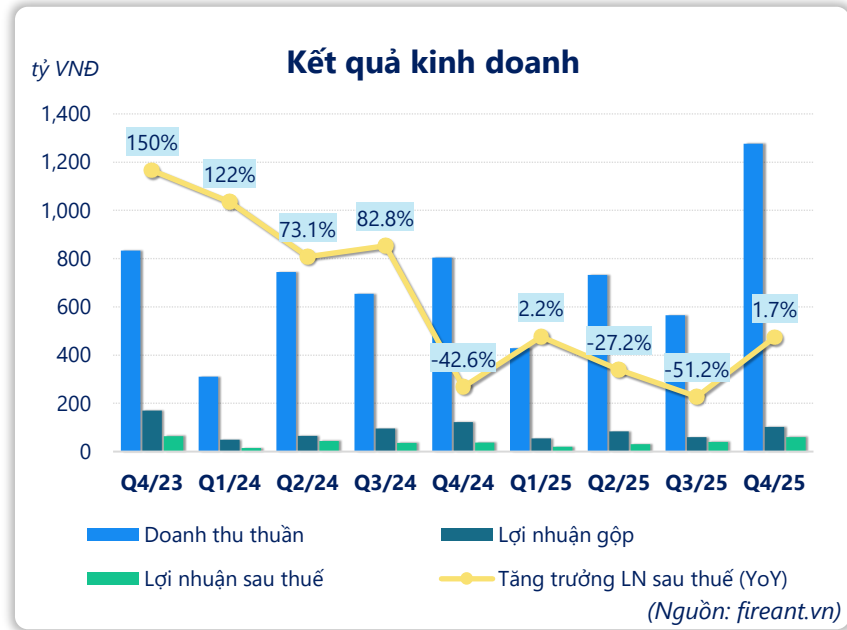
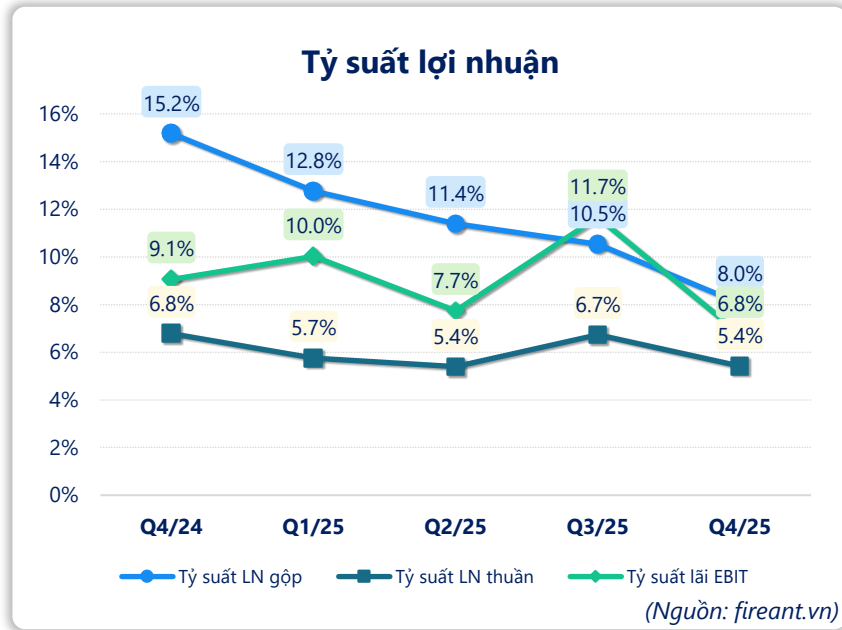
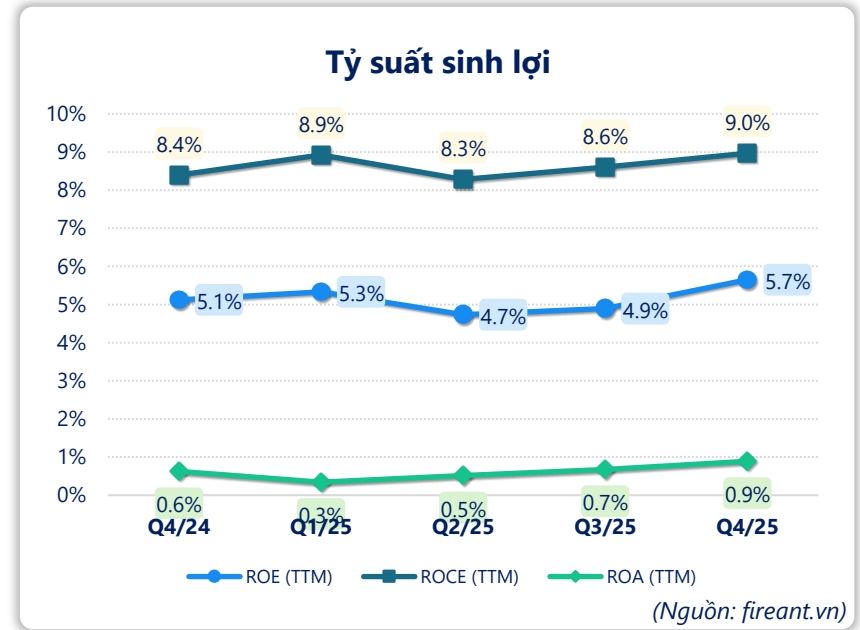
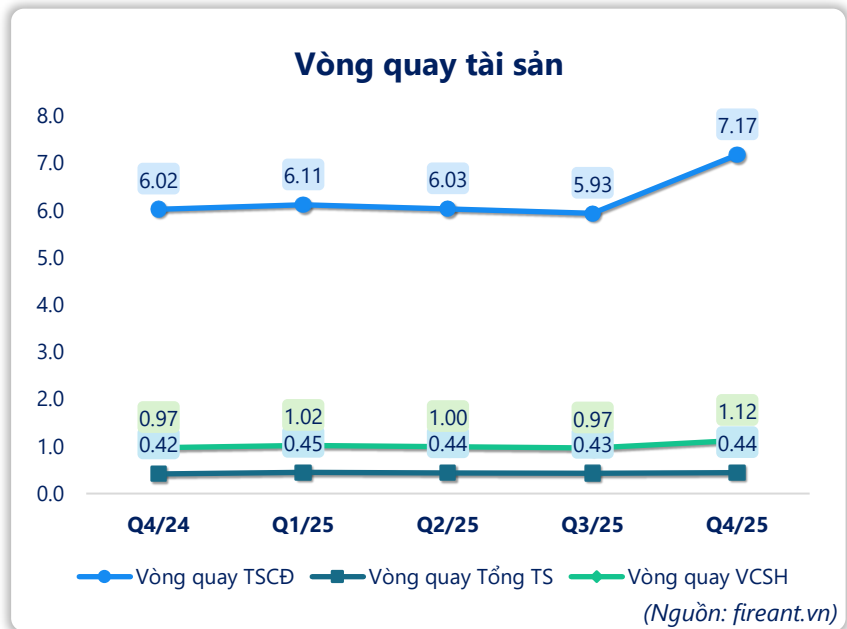
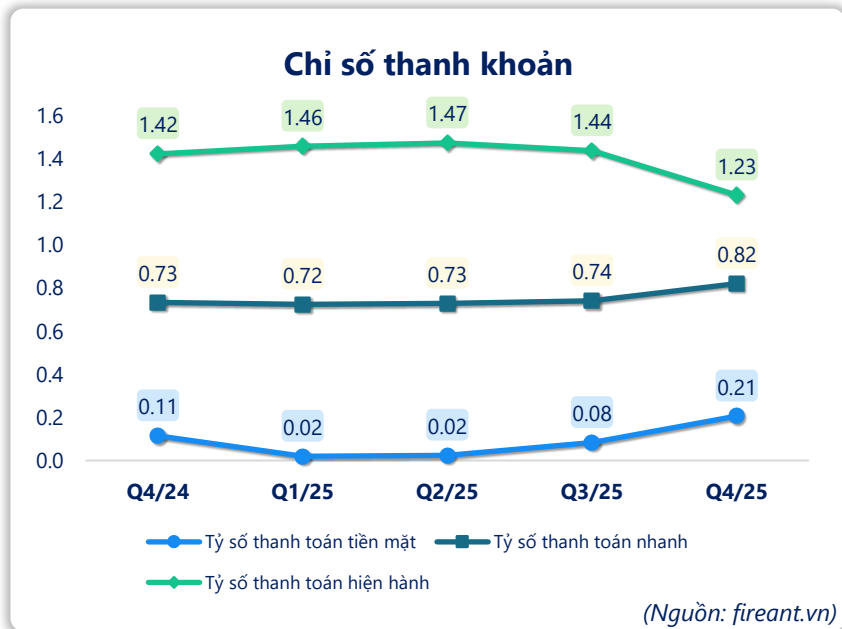
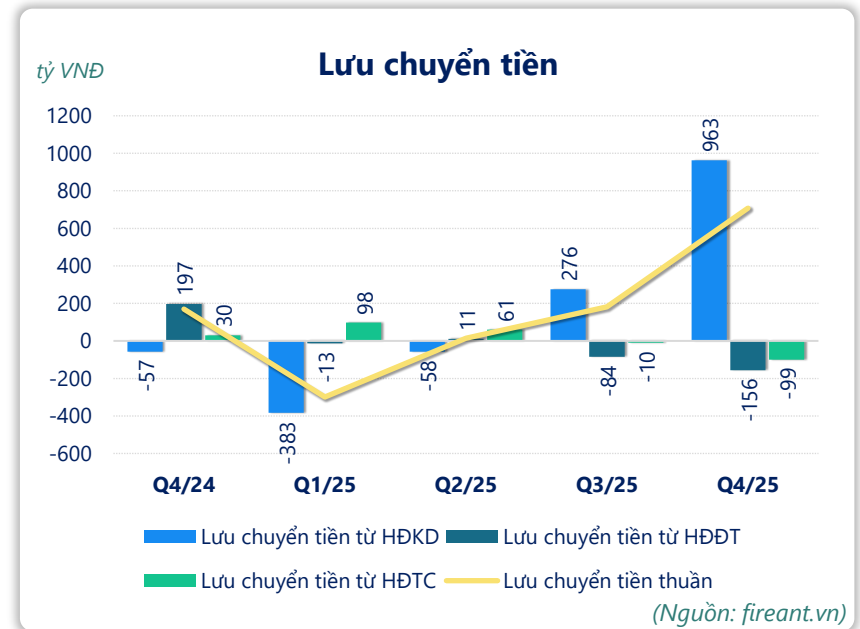


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		10,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,467
SL cổ phiếu LH		206,602,129
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,514,335
% sở hữu nước ngoài		1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,107
P/E		14.0
EPS		730

	YTD	1T	3T	6T
LCG	5.4%	-0.5%	-11.3%	12.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,512	6,020	24.8%
Tài sản ngắn hạn	5,757	4,607	25.0%
Tiền và tương đương tiền	964	360	168%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.46	11.0	-86.7%
Phải thu ngắn hạn	2,813	2,120	32.7%
Hàng tồn kho	1,920	2,056	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	59.0	60.8	-2.9%
Tài sản dài hạn	1,754	1,413	24.2%
Phải thu dài hạn	166	73.1	127%
Tài sản cố định	390	447	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.5	76.4	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,017	738	37.7%
Tài sản dài hạn khác	104	74.9	38.4%
Lợi thế thương mại	1.35	2.77	-51.1%
Nợ phải trả	4,777	3,429	39.3%
Nợ ngắn hạn	4,673	3,256	43.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	997	838	18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	557	758	-26.5%
Nợ dài hạn	104	173	-40.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	101	171	-41.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,735	2,591	5.6%
Vốn chủ sở hữu	2,735	2,591	5.6%
Vốn điều lệ	2,086	1,951	6.9%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	804	428	732	566	1,276
Giá vốn hàng bán	682	374	649	506	1,174
Lợi nhuận gộp	122	54.7	83.4	59.5	103
Doanh thu HĐTC	4.42	2.92	-1.01	0.14	4.42
Chi phí TC	22.5	18.0	17.2	21.4	21.1
Chi phí lãi vay	18.1	18.0	17.2	21.4	17.0
LN trong công ty LKLD	0	0	9.39	5.30	27.7
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	49.5	15.0	35.0	5.49	44.6
LN thuần từ HĐKD	54.5	24.6	39.5	38.1	69.1
Lợi nhuận khác	0.20	0.36	-0.09	6.47	0.26
LN trước thuế	54.7	25.0	39.4	44.6	69.3
Lợi nhuận sau thuế	36.6	20.3	30.4	40.1	59.6
LNST của CĐ cty mẹ	37.7	20.0	30.5	40.1	60.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.7	-383	-57.6	276	963
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	197	-13.4	11.0	-84.0	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.0	97.7	61.0	-10.1	-99.3
Tiền đầu kỳ	204	360	60.5	74.8	256
Lưu chuyển tiền thuần	170	-299	14.3	182	708
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	374	60.5	74.8	256	964

(Nguồn: fireant.vn)